

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2020-2021

A. Các lớp THPT hệ GDTX

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	76	34	16	26
Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	42 (55%)	15 (44%)	9 (56%)	18 (69%)
Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26 (34%)	14 (41%)	4 (25%)	8 (31%)
Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	8 (11%)	5 (15%)	3 (19%)	0
Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
Số học viên chia theo học lực	147	57	31	59
Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4 (3%)	0	0	4 (7%)
Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 (8%)	0	3 (10%)	9 (15%)
Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	121 (82%)	48 (84%)	27 (87%)	46 (78%)
Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (2%)	2 (4%)	1 (3%)	0
Kém (tỷ lệ so với tổng số)	7 (5%)	7 (12%)	0	0
Tổng hợp kết quả cuối năm	147	57	31	59

Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	137 (93%)	48 (84%)	30 (97%)	59 (100%)
Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10 (7%)	9 (16%)	1 (3%)	
Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)				
Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp	56			56
Số học viên được công nhận tốt nghiệp	55			55
Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	5 (9%)			05 (9%)
Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				

B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Tổng số							
II	Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học							
1	Chuyên ngành Luật	ĐH	2,5 năm đến 3 năm	329				
2	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	03 năm đến 3,5 năm	11				
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐH	03 năm đến 3,5 năm	14				
4	Giáo dục Quốc phòng An Ninh	ĐH	2,5 đến 03 năm	23				
5	Giáo dục mầm non	ĐH	2,5 đến 03 năm	132				
6	Giáo dục tiểu học	ĐH	2,5 đến 03 năm	49				
7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	ĐH	2,5 đến 03 năm	38				
8	Sư phạm Công nghệ	ĐH	2,5 đến 03 năm	58				

9	Su phạm Tiếng Anh	ĐH	2,5 đến 03 năm	52				
10	Kế toán	ĐH	2,5 đến 03 năm	31				
III	Liên kết đào tạo hình thức từ xa							
1	Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	2,5 đến 03 năm	236				
2	Chuyên ngành Luật	ĐH	2,5 đến 03 năm	20				
3	Công nghệ thông tin	ĐH	2,5 đến 03 năm	14				
4	Thư viện thông tin	ĐH	2,5 đến 03 năm	22				
5	Quản trị Kinh doanh	ĐH	2,5 đến 03 năm	4				
6	Thú Y	ĐH	2,5 đến 03 năm	18				
7	Quản lý nhà nước	ĐH	2,5 đến 03 năm	24				
IV	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp							
1	Chuyên ngành							
2							

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1	Chuyên viên	263	2,5 tháng - 03 tháng	210 HV đã cấp chứng chỉ (53 HV đang chờ cấp chứng chỉ)
2	Chuyên viên Chính	176	2,5 tháng - 03 tháng	141 HV đã cấp chứng chỉ (35 HV đang chờ cấp chứng chỉ)
3	Lãnh đạo, Quản lý cấp phòng	797	2,5 tháng - 03 tháng	680 HV đã cấp chứng chỉ (117 HV đang chờ cấp chứng chỉ)
4	Kế toán viên 03	72	2,5 tháng - 03 tháng	72 HV đã cấp chứng chỉ
5	Quản lý Giáo dục trường Phổ thông	35	2,5 tháng - 03 tháng	35 HV đã cấp chứng chỉ
6	Quản lý Giáo dục trường Phổ thông	26	2,5 tháng - 03 tháng	26 HV đã cấp chứng chỉ
7	Văn thư lưu trữ	33	2,5 tháng - 03 tháng	22 HV đã cấp chứng chỉ
8	Lớp Bồi dưỡng Trưởng phòng, phó trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo	27	2,5 tháng - 03 tháng	27 HV đã cấp chứng chỉ
9	Nghiệp vụ SP dạy nghề	18	2,5 tháng - 03 tháng	18 HV đã cấp chứng chỉ

Đắk Nông, ngày 30 tháng 7 năm 2021



Lê Đức Anh